

Bản án số: 17/2026/DS-ST
Ngày 07-5-2026
V/v tranh chấp hợp đồng vay tiền

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 3- HẢI PHÒNG

- **Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

Thẩm phán- Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Bích Thủy

Các Hội thẩm nhân dân:

Bà Hoàng Thị Thanh Vân

Bà Đào Thị Cẩm Ly

- **Thư ký phiên tòa:** Ông Trịnh Khắc Huy- Thư ký Tòa án nhân dân khu vực 3- Hải Phòng.

- **Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân khu vực 3- Hải Phòng tham gia phiên tòa:** Bà Trịnh Thị Nhật Huyền- Kiểm sát viên.

Ngày 07 tháng 5 năm 2026, tại Trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 3- Hải Phòng xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 79/2026/TLST-DS ngày 04 tháng 3 năm 2026 về tranh chấp hợp đồng vay tiền theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 25/2026/QĐXXST- DS ngày 13 tháng 4 năm 2026, Quyết định hoãn phiên tòa số 28/2026/QĐST-DS ngày 28 tháng 4 năm 2026, giữa các đương sự:

- **Nguyên đơn:** Bà **Trần Thị L**, sinh năm 1962; nơi đăng ký thường trú: **Số F T, T, Hồ N, Hải Phòng**; nơi ở: **Số B tái định cư Nút giao thông C, phường H, thành phố Hải Phòng**; số căn cước công dân: 031162016526; vắng mặt.

- **Bị đơn:** Bà **Nguyễn Thị Kim T**, sinh năm 1955; nơi đăng ký thường trú: **Số E B, T, Hồ N, Hải Phòng**; nơi ở: **Số B tái định cư Nút giao thông C, phường H, thành phố Hải Phòng**; số căn cước công dân: 031155006024; vắng mặt.

- **Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:** Chị **Đặng Thị Thu H**, sinh năm 1980; địa chỉ: **Số B tái định cư Nút giao thông C, phường H, thành phố Hải Phòng**; vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện ngày 14/01/2026, bổ sung ngày 04/3/2026 và quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn trình bày:

Bà **Trần Thị L** và bà **Nguyễn Thị Kim T** là hàng xóm có quen biết, chơi với nhau. Từ khoảng năm 2021 đến nay, để hỗ trợ cho bà **T**, bà **L** cho bà **T** vay tiền nhiều lần, với tổng số tiền là 213 triệu đồng. Thỏa thuận vay tiền giữa hai bên bằng miệng, không lãi, không thỏa thuận về thời gian trả nợ. Khi nào cần tiền, bà **L** đòi thì bà **T** có trách nhiệm trả nợ cho bà **L**. Khoảng tháng 6 năm 2025, bà **L** yêu cầu bà **T** trả tiền nhưng bà **T** không trả. Vì vậy, bà **L** yêu cầu bà **T** ký Giấy biên nhận ngày 27/7/2025 xác nhận số tiền nợ với bà **L** là 213 triệu đồng. Sau đó, con gái bà **T** là chị **Đặng Thị Thu H** trả nợ thay bà **T** nhiều lần cho bà **L**, bằng hình thức chuyển khoản, với tổng số tiền là 13 triệu đồng. Bà **T** còn nợ bà **L** 200 triệu đồng. Nay, bà **L** yêu cầu bà **T** trả cho bà **L** số tiền nợ gốc là 200 triệu đồng. Bà **L** không yêu cầu trả lãi chậm thanh toán.

Trường hợp, bà **T** có tiền trả cho bà **L** 150 triệu đồng thì bà **L** đồng ý miễn cho bà **T** 50 triệu đồng.

Số tiền bà **L** cho bà **T** vay là tiền riêng của bà **L**, không liên quan đến chồng bà **L** là ông **Đào Anh H1** (sinh năm 1951, cùng ở địa chỉ **số B tái định cư Nút giao thông C, phường H, thành phố Hải Phòng** với bà **L**).

*Tại Bản tự khai ngày 04/3/2026, bị đơn bà **Nguyễn Thị Kim T** trình bày:*

Bà **T** và bà **Trần Thị L** là hàng xóm, quen biết và chơi với nhau. Bà **T** có vay bà **L** nhiều lần với tổng số tiền là 213 triệu đồng. Bà **T** đã ký xác nhận số nợ trên với bà **L** như Giấy biên nhận ngày 27/7/2025, bà **L** đã giao nộp cho Tòa án là đúng.

Con gái bà **T** là chị **Đặng Thị Thu H** đã trả cho bà **L** thay bà **T** một số tiền, cụ thể là bao nhiêu, trả vào nợ gốc hay nợ lãi, bà **T** sẽ hỏi lại chị **H** và sẽ trình bày với Tòa án sau.

Bà **T** vay của bà **L** số tiền nêu trên có thỏa thuận về lãi, bằng miệng. Cụ thể mức lãi suất các bên thỏa thuận là bao nhiêu và bà **T** đã trả cho bà **L** bao nhiêu tiền, bà **T** sẽ cung cấp cho Tòa án sau.

Khi bà **T** vay tiền bà **L** thì hai bên không thỏa thuận về thời gian cụ thể bà **T** phải trả tiền bà **L**. Khi nào bà **L** đòi thì bà **T** phải trả cho bà **L**. Khoảng tháng 6 năm 2025, bà **L** đòi tiền bà **T** nhưng bà **T** chưa trả bà **L** nên bà **L** yêu cầu ký Giấy xác nhận nợ ngày 27/7/2025. Trước đây không có giấy tờ vay tiền chỉ vay bằng miệng. Bà **T** có trách nhiệm trả cho bà **L** khoản nợ trên. Vì hoàn cảnh khó khăn nên bà **T** đề nghị bà **L** cho bà **T** thêm thời gian và miễn cho bà **T** một phần tiền nợ, bà **T** sẽ thu xếp trả cho bà **L** tổng số tiền là 150 triệu đồng.

Sau đó, Tòa án đã triệu tập bà **T** vào ngày 17/3/2026 để trình bày bổ sung, triệu tập bà **T** đến phiên hòa giải ngày 10/4/2026, đến phiên tòa các ngày 28/4/2026, 07/5/2026, nhưng bà **T** đều không có mặt. Tòa án có Thông báo số 188/TB-TA ngày 30/3/2026, yêu cầu bà **T** trình bày bằng văn bản nội dung: Con gái bà **T** là chị **Đặng Thị Thu H** đã trả cho bà **L** thay bà **T** bao nhiêu tiền? Trong đó trả bao nhiêu tiền nợ

gốc, bao nhiêu tiền nợ lãi? Trả một lần hay nhiều lần? Vào ngày tháng năm nào?; Hình thức trả tiền bằng tiền mặt hay chuyển khoản? Các bên có lập văn bản về việc trả tiền hay không? Và yêu cầu bà **T** cung cấp các tài liệu, chứng cứ về việc chị **H** đã trả tiền cho bà **L** thay bà **T**. Nhưng đến nay, bà **T** vẫn không cung cấp tài liệu, chứng cứ theo yêu cầu của Tòa án.

*Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã tổng đạt thông báo thụ lý vụ án và nhiều lần triệu tập họp lệ người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chị **Đặng Thị Thu H** nhưng đều vắng mặt và cũng không có văn bản trình bày ý kiến của mình đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.*

Tại phiên tòa, Kiểm sát viên có ý kiến như sau:

Việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án thực hiện đúng quy định của pháp luật.

Việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng dân sự: Nguyên đơn, đã thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ theo quy định. Bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chưa thực hiện đúng quyền, nghĩa vụ theo quy định của pháp luật tố tụng dân sự, cụ thể: vắng tại các lần Tòa án triệu tập.

Quan điểm giải quyết vụ án: Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, đã được xem xét tại phiên tòa và căn cứ kết quả tranh tụng, Tòa án nhân dân khu vực 3- Hải Phòng nhận định:

- Về tố tụng:

[1] Về thẩm quyền: Quan hệ tranh chấp của vụ án về hợp đồng vay tiền là tranh chấp về dân sự thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án, theo khoản 3 Điều 26 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Bị đơn cư trú tại **phường H, thành phố Hải Phòng**. Căn cứ Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự, thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân khu vực 3- Hải Phòng.

[2] Về sự vắng mặt của các đương sự: Nguyên đơn vắng mặt, có đơn đề nghị xét xử vắng mặt. Bị đơn và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt, mặc dù đã được Tòa án triệu tập họp lệ đến lần thứ hai. Do đó Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự theo khoản 1, 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn:

[3] Theo lời trình bày của nguyên đơn, bị đơn phù hợp với Giấy biên nhận ngày 27/7/2025 thể hiện: Từ năm 2021 đến nay, bà **T** vay tiền bà **L** nhiều lần để kinh doanh, với tổng số tiền vay là 213 triệu đồng, không xác định thời hạn trả tiền. Hình thức giao dịch vay tiền được thể hiện bằng lời nói. Theo bà **L** khai việc vay tiền không thỏa thuận lãi. Bà **T** khai hai bên có thỏa thuận về lãi vay, nhưng không trình

bày cụ thể về lãi suất vay cũng không có tài liệu chứng cứ nào thể hiện việc các bên có thỏa thuận lãi vay. Vì vậy, xác định hợp đồng vay tiền giữa bà **L** và bà **T** không có lãi.

[4] Xét tính hợp pháp của hợp đồng vay tiền: Người tham gia hợp đồng có năng lực hành vi dân sự, hoàn toàn tự nguyện; mục đích và nội dung của hợp đồng không vi phạm điều cấm của pháp luật, không trái đạo đức xã hội; phù hợp với quy định của pháp luật tại Điều 117 của Bộ luật Dân sự. Về hình thức của hợp đồng phù hợp với quy định tại Điều 119 của Bộ luật Dân sự. Như vậy, hợp đồng vay tiền mà các bên đã giao kết là hợp pháp, phát sinh hiệu lực đối với các bên.

[5] Xét việc thực hiện hợp đồng vay tiền: Bà **T** xác nhận đã nhận tổng số tiền vay là 213 triệu đồng. Hợp đồng vay không xác định thời hạn và không lãi nên bà **L** có quyền đòi lại tiền vay bất cứ lúc nào, bà **L** đã báo trước cho bà **T** trong một thời gian hợp lý, theo khoản 1 Điều 469 của Bộ luật Dân sự. Bà **T** trình bày chị **H** đã trả nợ thay bà **T** cho bà **L** nhưng không xác định được số tiền đã trả là bao nhiêu và cũng không có tài liệu, chứng cứ nào thể hiện việc đã trả tiền. Vì vậy, cần xác định số tiền bà **T** đã trả cho bà **L** là 13 triệu đồng theo trình bày của bà **L**. Như vậy, số tiền nợ gốc bà **T** còn nợ bà **L** là 213 triệu đồng – 13 triệu đồng = 200 triệu đồng.

[6] Về lãi chậm thanh toán: Nguyên đơn không yêu cầu, nên không xét.

[7] Ngoài ra, bà **L** khai số tiền bà **L** cho bà **T** vay là tiền riêng của bà **L**, không liên quan đến chồng của bà **L** là ông **Đào Anh H1**. Tại Biên bản lấy lời khai ngày 06/3/2026, ông **H1** thừa nhận nội dung này, ông **H1** xác định không có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án, bà **T** có trách nhiệm trả nợ cho riêng bà **L**.

[8] Từ các nhận định trên, căn cứ khoản 1 Điều 466 của Bộ luật Dân sự, xét chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện đòi nợ của nguyên đơn, buộc bị đơn phải trả cho nguyên đơn tổng số tiền nợ gốc là 200 triệu đồng. Việc bị đơn đề nghị miễn số tiền nợ gốc 50 triệu đồng, nguyên đơn chỉ đồng ý miễn khi bị đơn có 150 triệu đồng trả cho nguyên đơn, nên đề nghị của bị đơn không được chấp nhận.

[9] Về án phí: Bị đơn là người cao tuổi, được miễn án phí dân sự sơ thẩm theo điểm đ khoản 1 Điều 12; Điều 15 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội. Ngày 05/3/2026, Tòa án có Thông báo số 143/2026/TB-TA miễn án phí sơ thẩm cho bị đơn.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 3 Điều 26, Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 1, 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ các điều 117, 119, khoản 1 Điều 466 của Bộ luật Dân sự; điểm đ khoản 1 Điều 12; Điều 15 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án,

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn:

Buộc bà Nguyễn Thị Kim T phải trả cho Trần Thị L số tiền 200.000.000 đồng (hai trăm triệu đồng).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành xong khoản tiền nêu trên người phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành theo mức lãi suất quy định tại các điều 357, 468 của Bộ luật Dân sự.

2. Về án phí:

Miễn nộp án phí cho bà Nguyễn Thị Kim T.

(Bà Trần Thị L được miễn nộp tạm ứng án phí theo Thông báo số 142/2026/TB-TA ngày 04/3/2026 của Tòa án nhân dân khu vực 3- Hải Phòng).

3. Về quyền kháng cáo:

Các đương sự có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc được tổng đạt hợp lệ bản án.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án dân sự được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Đương sự;
- VKSND khu vực 3- Hải Phòng;
- VKSND TP. Hải Phòng;
- TAND TP. Hải Phòng;
- Phòng THA DS khu vực 3- Hải Phòng;
- Lưu: HS, VP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Thị Bích Thủy

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Thị Bích Thủy